

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn quý III và chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022**



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	4 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7 – 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 – 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 – 60

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 26 tháng 10 năm 2020

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch (đến ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Nhân sự – Hành chính và Đối ngoại
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành – Kinh doanh
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Nguyễn Quang Trí	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
Ông Lê Hoàng Minh	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn quý III và chín tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHE DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 60, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn quý III và chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		34.373.292.456.500	36.109.910.649.785
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.867.857.717.514	2.348.551.874.348
Tiền	111		1.904.312.680.816	1.187.350.251.579
Các khoản tương đương tiền	112		963.545.036.698	1.161.201.622.769
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.533.563.143.705	21.025.735.779.475
Chứng khoán kinh doanh	121	V.4(a)	1.173.034.961	1.119.781.812
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.4(a)	(697.883.784)	(666.201.430)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(b)	19.533.087.992.528	21.025.282.199.093
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.954.158.809.895	5.822.028.742.791
Phải thu khách hàng	131		4.551.764.192.610	4.367.766.482.060
Trả trước cho người bán	132		584.122.702.158	655.822.646.219
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	831.844.423.117	810.697.107.773
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2	(13.572.507.990)	(12.257.493.261)
Hàng tồn kho	140	V.5	5.777.310.525.795	6.773.071.634.017
Hàng tồn kho	141	V.5	5.792.936.495.639	6.820.486.391.670
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(15.625.969.844)	(47.414.757.653)
Tài sản ngắn hạn khác	150		240.402.259.591	140.522.619.154
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11(a)	151.723.233.852	57.272.673.101
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.520.173.902	79.012.114.725
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		3.158.851.837	4.237.831.328



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 +260)	200		16.826.610.965.664	17.222.492.788.434
Các khoản phải thu dài hạn	210		16.641.153.195	16.695.104.495
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	16.641.153.195	16.695.104.495
Tài sản cố định	220		11.989.258.352.342	12.706.598.557.849
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	10.927.659.925.913	11.620.094.589.519
Nguyên giá	222		28.183.527.477.806	27.645.343.065.556
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.255.867.551.893)	(16.025.248.476.037)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.061.598.426.429	1.086.503.968.330
Nguyên giá	228		1.359.301.281.353	1.341.664.803.067
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(297.702.854.924)	(255.160.834.737)
Bất động sản đầu tư	230	V.8	58.142.248.159	60.049.893.676
Nguyên giá	231		98.822.678.885	98.822.678.885
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(40.680.430.726)	(38.772.785.209)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.690.361.095.198	1.130.023.695.910
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	407.607.938.896	295.204.758.395
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.282.753.156.302	834.818.937.515
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		753.081.870.477	743.862.023.831
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	V.4(c)	670.204.361.068	661.023.754.422
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	V.4(c)	101.960.299.081	101.921.059.081
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(c)	(19.082.789.672)	(19.082.789.672)
Tài sản dài hạn khác	260		2.319.126.246.293	2.565.263.512.673
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11(b)	690.273.442.325	725.108.101.375
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	27.147.520.911
Lợi thế thương mại	269	V.13	1.628.852.803.968	1.813.007.890.387
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		51.199.903.422.164	53.332.403.438.219

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		17.355.518.040.395	17.482.289.188.835
Nợ ngắn hạn	310		16.983.265.249.980	17.068.416.995.519
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3.374.576.488.096	4.213.887.652.294
Người mua trả tiền trước	312		239.770.870.256	66.036.392.886
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.16	1.769.611.876.829	648.146.741.635
Phải trả người lao động	314		270.909.683.834	304.671.997.074
Chi phí phải trả	315	V.17	1.519.189.784.477	1.817.263.017.920
Doanh thu chưa thực hiện	318		274.155.514	3.983.400.698
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	135.535.754.596	114.417.067.658
Vay ngắn hạn	320	V.15(a)	9.405.653.167.691	9.382.354.118.118
Dự phòng phải trả	321	V.19	8.546.448.164	10.290.982.323
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.20	259.197.020.523	507.365.624.913
Nợ dài hạn	330		372.252.790.415	413.872.193.316
Phải trả dài hạn khác	337	V.18	3.944.629.817	21.900.931.811
Vay dài hạn	338	V.15(b)	71.579.812.500	75.636.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.12	296.728.348.098	316.335.261.505
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		33.844.385.381.769	35.850.114.249.384
Vốn chủ sở hữu	410	V.21	33.844.385.381.769	35.850.114.249.384
Vốn cổ phần	411	V.22	20.899.554.450.000	20.899.554.450.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		34.110.709.700	34.110.709.700
Vốn khác của chủ sở hữu	414		202.658.418.215	202.658.418.215
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	417		125.192.186.364	253.569.601
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.065.071.602.264	4.352.441.335.060
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.814.830.749.665	7.594.260.378.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.682.865.082.625	2.521.098.332.953
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.131.965.667.040	5.073.162.045.422
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.702.967.265.561	2.766.835.388.433
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		51.199.903.422.164	53.332.403.438.219

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng



Người duyệt:

Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn quý III và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2022 VND	30/9/2021 VND	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16.094.113.384.043	16.208.270.405.981	44.993.997.031.525	45.177.771.939.680
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	14.621.959.913	14.218.402.422	106.404.491.560	77.643.646.804
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	16.079.491.424.130	16.194.052.003.559	44.887.592.539.965	45.100.128.292.876
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	9.729.311.781.833	9.250.304.913.128	26.835.949.445.303	25.547.143.580.786
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.350.179.642.297	6.943.747.090.431	18.051.643.094.662	19.552.984.712.090
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	338.615.402.043	314.242.042.431	1.000.713.656.516	891.849.058.077
Chi phí tài chính	22	VI.4	142.793.205.373	63.549.064.354	410.294.424.385	112.107.021.854
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49.942.302.240	24.374.567.105	112.812.544.948	65.352.812.340
Lãi/(lỗ) chia từ công ty liên doanh, liên kết	24	V.4(c)	4.691.288.456	14.548.700.320	(19.919.393.354)	(13.879.092.752)
Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.260.867.271.142	3.307.900.301.066	9.213.207.698.460	9.079.643.688.580
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	400.896.379.672	394.043.756.702	1.146.919.262.607	1.150.669.075.638
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.888.929.476.609	3.507.044.711.060	8.262.015.972.372	10.088.534.891.343
Thu nhập khác	31	VI.7	41.224.997.384	142.312.452.646	140.656.219.626	300.079.934.496
Chi phí khác	32	VI.8	70.271.306.667	62.753.873.794	202.379.757.088	154.416.362.883
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(29.046.309.283)	79.558.578.852	(61.723.537.462)	145.663.571.613
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		2.859.883.167.326	3.586.603.289.912	8.200.292.434.910	10.234.198.462.956

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn quý III và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày		
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND	
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50	2.859.883.167.326	3.586.603.289.912	8.200.292.434.910	10.234.198.462.956
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 VI.10	534.337.235.466	623.139.563.848	1.487.001.478.048	1.816.557.019.147
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52 VI.10	2.673.735.355	2.737.563.151	4.837.195.325	(2.287.912.619)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	2.322.872.196.505	2.960.726.162.913	6.708.453.761.537	8.419.929.356.428
Phân bổ cho:					
Chủ sở hữu của Công ty	61	2.298.398.907.051	2.925.766.998.017	6.646.898.122.727	8.336.472.619.263
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62	24.473.289.454	34.959.164.896	61.555.638.810	83.456.737.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 VI.11	985	1.262	2.835	3.574

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		8.200.292.434.910	10.234.198.462.956
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.576.984.161.903	1.586.805.804.589
Phân bổ lợi thế thương mại	02	V.13	184.155.086.419	184.155.086.419
Các khoản dự phòng	03		(23.367.960.513)	2.314.943.534
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		40.931.892.125	(712.772.790)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		-	(291.222.672)
Lỗ từ thanh lý/xóa sổ tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	05		66.267.357.527	40.402.149.472
Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động đầu tư khác	05		(896.342.553.697)	(815.457.259.480)
Lỗ chia từ công ty liên kết, liên doanh	05		19.919.393.354	13.879.092.752
Chi phí lãi vay	06	VI.4	112.812.544.948	65.352.812.340
Thu nhập từ khoản vay được miễn giảm	07		-	(70.907.305.930)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		9.281.652.356.976	11.239.739.791.190
Biến động các khoản phải thu	09		35.779.648.552	(713.771.776.412)
Biến động hàng tồn kho	10		751.149.871.934	(1.756.285.785.404)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(973.717.323.862)	1.350.656.652.232
Biến động chi phí trả trước	12		(48.397.239.284)	(17.617.461.523)
Tiền lãi vay đã trả	14		(68.409.051.449)	(59.897.652.503)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(793.065.399.736)	(913.503.477.506)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(994.924.821.938)	(1.007.807.852.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.190.068.041.193	8.121.512.437.379

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(912.623.062.102)	(1.054.290.424.481)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	105.607.940.176	99.313.856.827
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	-	(2.243.510.219.492)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24	1.520.588.539.285	-
Tiền thu hồi cho vay	24	-	150.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(30.900.000.000)	(4.321.875.000)
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	26	-	1.336.500.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	761.897.009.390	611.170.417.870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.444.570.426.749	(2.590.151.744.276)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	31	-	60.119.994.553
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu bởi công ty con cho cổ đông không kiểm soát	31	-	39.200.670.000
Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31	-	196.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	6.183.070.047.738	5.952.676.955.769
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.213.821.552.180)	(4.245.728.658.539)
Tiền chi trả cổ tức	36	(8.046.328.463.250)	(7.523.560.503.000)
Tiền chi trả cổ tức của các công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát	36	(52.516.937.250)	(52.528.337.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.129.596.904.942)	(5.573.819.878.467)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		505.041.563.000	(42.459.185.364)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.348.551.874.348	2.111.242.815.581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		63.996.299	(4.585.694.481)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	62		14.200.283.867	(12.340.837.461)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70	V.1	2.867.857.717.514	2.051.857.098.275

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam (loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước) được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.
- Ngày 1/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 12/12/2006: Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Bất Động Sản Quốc Tế thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 4104000260 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 14/12/2006: Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 150400003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tuyên Quang cấp.
- Ngày 26/2/2007: Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 2603000521 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Ngày 24/6/2010: Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn.
- Ngày 30/9/2010: Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac được đăng ký thành lập dựa trên đăng ký lại từ Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 463041000209, do Ban quản lý Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore cấp.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Ngày 18/9/2012: Công ty đã ra quyết định số 2482/QĐ-CTS.KSNB/2012 về việc giải thể Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac để thành lập chi nhánh trực thuộc Công ty. Vào ngày 25 tháng 9 năm 2012, Ban Quản lý KCN Việt Nam – Singapore cũng ra quyết định số 37/QĐ-BQL về việc chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac. Tháng 7 năm 2013, Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac đã hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.
- Ngày 21/10/2013: Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801971744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Ngày 6/12/2013: Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 663/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Công ty Driftwood Dairy Holding Corporation tại Bang California, Hoa Kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư 7 triệu USD và nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu tại Driftwood Dairy Holding Corporation.
- Ngày 6/1/2014: Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 667/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Angkor Dairy Products Co., Ltd. tại Phnom Penh, Campuchia với tỷ lệ sở hữu 51%.
- Ngày 24/2/2014: Hội đồng Quản trị Công ty đã ra nghị quyết giải thể Công ty TNHH Một Thành Viên Bất động sản Quốc tế. Ngày 14 tháng 1 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 14191/15 giải thể Công ty TNHH Một Thành Viên Bất động sản Quốc tế.
- Ngày 30/5/2014: Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 709//BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, để thành lập Vinamilk Europe sp.z.o.o tại Ba Lan do Vinamilk sở hữu 100% vốn.
- Ngày 19/5/2016: Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600140 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, phê duyệt tăng vốn đầu tư thêm 3 triệu USD vào Driftwood Dairy Holding Corporation. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư trị giá 3 triệu USD, nâng tổng số vốn đầu tư lên 10 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Driftwood Dairy Holding Corporation từ 70% lên 100%.
- Ngày 19/1/2017: Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25, ngày 18 tháng 1 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn được sáp nhập vào Công ty (trước khi sáp nhập là Công ty con 100% vốn của Công ty). Công ty đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào ngày 1 tháng 3 năm 2017.
- Ngày 31/7/2017: Ngày 23 tháng 3 năm 2017, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh lần thứ nhất ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam liên quan đến Angkor Dairy Products Co., Ltd. (“Angkormilk”). Theo đó vốn đầu tư của Công ty tại Angkormilk sẽ tăng từ 10.210.000 USD lên 20.995.390 USD. Lý do tăng vốn là mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác tại Angkormilk. Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư, nâng tổng số vốn đầu tư lên 20,9 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Angkormilk từ 51% lên 100%.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Ngày 21/10/2017: Ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua lại 3,89% vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa từ cổ đông không kiểm soát. Ngày 21 tháng 10 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu.
- Ngày 1/11/2017: Vào ngày 25 tháng 10 năm 2017, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua cổ phần mới phát hành của Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa và nắm giữ 65% vốn chủ sở hữu của công ty này. Giao dịch hoàn tất vào ngày 1 tháng 11 năm 2017. Ngày 14 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đường Việt Nam.
- Ngày 23/11/2018: Vào tháng 7 năm 2018, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng đầu tư nắm giữ 51% cổ phần của Công ty Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd để phát triển tổ hợp trang trại bò sữa và bò thịt công nghệ cao. Giao dịch này hoàn tất vào ngày 23 tháng 11 năm 2018. Ngày 29 tháng 1 năm 2019, Công ty đã đầu tư 51.547 triệu VND theo tỷ lệ sở hữu trong công ty này theo quyết định của các cổ đông. Vào ngày 1 tháng 4 năm 2019 và ngày 15 tháng 7 năm 2021 Công ty đã thanh toán lần lượt 154.391 triệu VND và 20.790 triệu VND cho chủ sở hữu trước đây theo hợp đồng mua cổ phần.
- Ngày 12/9/2019: Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 201600140, đăng ký điều chỉnh lần thứ 2 về việc tăng vốn đầu tư của Công ty tại công ty con do Công ty sở hữu 100% là Driftwood Dairy Holding Corporation, bang California, Hoa Kỳ, từ 10 triệu USD lên 20 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư.
- Ngày 19/12/2019: Công ty đã hoàn tất việc mua 75% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần GTNFoods thông qua nhiều giao dịch mua cổ phần.
- Ngày 10/8/2020: Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư Nước ngoài điều chỉnh lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2020 từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tăng vốn đầu tư của Công ty tại Lao-Jagro từ 25.411.924 USD lên 66.413.630 USD.
- Ngày 19/11/2020: Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể công ty con Vinamilk Europe Spóстка Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia. Trong tháng 11 năm 2021, Công ty đã thu hồi 42.981 triệu VND từ việc giải thể này. Việc giải thể đã hoàn tất trong năm 2022.
- Ngày 31/1/2021: Ngày 31 tháng 1 năm 2021, Công ty, Công ty Cổ phần GTNFoods, và Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã hoàn tất việc mua lần lượt 9,7 triệu, 29,5 triệu và 1,7 triệu cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu. Do đó, tổng lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu đã tăng từ 28,61% lên 47,12%.
- Ngày 1/3/2021: Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống VibeV, công ty do Vinamilk sở hữu 51% vốn, được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 0316724859 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 9 tháng 4 năm 2021 và ngày 10 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp vốn lần lượt là 51.000 triệu VND và 153.000 triệu VND vào Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống VibeV để thành lập công ty con này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Ngày 19/4/2021: Ngày 19 tháng 4 năm 2021 và ngày 29 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp thêm vốn lần lượt là 328.578 triệu VND và 11.232 triệu VND vào Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. tăng từ 80,29% lên 85,54%.
- Ngày 27/9/2021: Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật, công ty do Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần sở hữu 51% vốn, được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 0109752537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã góp vốn là 23.460 triệu VND vào Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật để thành lập công ty con này.
- Ngày 9/3/2022: Công ty đã góp thêm vốn là 8.220.273 USD (tương đương 188.902 triệu VND) vào Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. tăng từ 85,54% lên 87,32% do các cổ đông khác không tiếp tục góp vốn vào công ty con này.
- Ngày 14/3/2022: Ngày 14 tháng 3 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần GTNFoods do Công ty sở hữu đã được hoán đổi với 117.187.500 cổ phiếu của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần. Sau đó, Công ty Cổ phần GTNFoods được sáp nhập vào Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất và nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống và cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác;
- Bán lẻ đồ uống có cồn, đồ uống không chứa cồn (các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga), nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn;
- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ trà và rượu vang; và
- Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi và hỗn hợp bột phục vụ hoạt động chăn nuôi.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tập đoàn có 10 công ty con, 8 công ty liên kết, 1 công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc (1/1/2022: Tập đoàn có 12 công ty con, 8 công ty liên kết, 1 công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc) như sau:

(a) Công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/9/2022	1/1/2022
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Hoa Kỳ	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia (*)	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	-	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvene, quận Paek, tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	87,32%	85,54%



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/9/2022	1/1/2022
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần (**)	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	68,00%	55,87%
▪ Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kem và đồ uống không cồn	51,00%	51,00%
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods (**)	Tầng 14, Tháp A, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ sữa, trà và rượu vang	-	75,00%

Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần

▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (**)	Km194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Phiêng Luông, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	49,17%	47,12%
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật (**)	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Nhập khẩu, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thịt bò	34,68%	28,49%

(*) Ngày 19 tháng 11 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể công ty con này. Việc giải thể đã hoàn tất trong năm 2022.

(**) Ngày 14 tháng 3 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần GTNFoods do Công ty sở hữu đã được hoán đổi với 117.187.500 cổ phiếu của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần. Sau đó, Công ty Cổ phần GTNFoods được sáp nhập vào Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần. Sau các giao dịch này, Công ty sở hữu trực tiếp 68% vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần và tổng lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu và Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật đã thay đổi.

(b) Công ty liên doanh, liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/9/2022	1/1/2022
Các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp				
▪ Miraka Holdings Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%	22,81%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/9/2022	1/1/2022
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu (***)	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	24,96%	25,00%
▪ Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines	Tòa nhà JY Campos Centre, Đại lộ 9, Góc phố 30, Thành phố Bonifacio Global, Thành phố Taguig, Nước Cộng Hòa Philippines	Nhập khẩu và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa	50,00%	50,00%

(***) Ngày 19 tháng 1 năm 2022, Công ty mua 3.090.000 cổ phiếu trong tổng số 12.380.000 cổ phiếu mới phát hành của Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu với giá mua là 30.900 triệu VND. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu giảm từ 25,00% xuống 24,96%.

Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tập đoàn có 5 công ty liên kết (1/1/2022: 5 công ty liên kết) sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần.

(c) Các đơn vị trực thuộc

Các chi nhánh bán hàng:

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do – Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các kho vận:

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

- 1/ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm thu mua sữa tươi:

- 1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Cù Chi – Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tập đoàn có 9.812 nhân viên (1/1/2022: 9.732 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Quyền biểu quyết tiềm tàng có thể được thực thi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát đơn vị hay không. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Công ty liên doanh và liên kết

Các công ty liên kết là những đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các công ty liên doanh là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh và liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn thường nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Công ty liên doanh và liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên doanh, liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên doanh, liên kết.

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư, giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh và liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên doanh, liên kết.

(f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Ngoại tệ

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ.

Các chênh lệch quy đổi tiền tệ phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 12 năm
▪ gia súc	6 năm
▪ tài sản khác	3 – 20 năm

8. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Quyền thuê đất có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Thương hiệu

Thương hiệu có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Vùng nguyên liệu

Vùng nguyên liệu có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 18 năm.

(d) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

(e) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 – 10 năm.

9. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------------------|-------------|
| ▪ quyền sử dụng đất có thời hạn xác định | 13 – 50 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 8 – 10 năm |
| ▪ nhà cửa | 6 – 50 năm |

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

13. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

15. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

16. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

21. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong kỳ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

24. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

25. Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

27. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.285.831.379	1.485.618.484
Tiền gửi ngân hàng	1.903.026.849.437	1.185.864.633.095
Các khoản tương đương tiền	963.545.036.698	1.161.201.622.769
	2.867.857.717.514	2.348.551.874.348

2. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(12.257.493.261)	(16.434.079.108)
Tăng dự phòng trong kỳ	(1.203.771.340)	(684.903.366)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	14.616.823	2.429.049.570
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	35.115.103	69.081.977
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(160.975.315)	33.396.144
Số dư cuối kỳ	(13.572.507.990)	(14.587.454.783)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cổ tức	568.450.334.417	432.204.790.110
Phải thu từ nhân viên	3.835.105.115	1.033.203.389
Tạm ứng cho nhân viên	46.762.020.108	41.579.487.025
Ký quỹ ngắn hạn	57.256.097.770	108.968.676.520
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	2.547.093.255	4.664.338.506
Các khoản thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	4.603.148.879	128.258.346.989
Phải thu khác	148.390.623.573	93.988.265.234
	831.844.423.117	810.697.107.773

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký cược và ký quỹ dài hạn	12.852.684.595	12.442.333.595
Phải thu khác	3.788.468.600	4.252.770.900
	16.641.153.195	16.695.104.495



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2022			1/1/2022		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu	1.173.034.961	475.151.177	(697.883.784)	1.119.781.812	453.580.382	(666.201.430)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	19.533.087.992.528	21.025.282.199.093

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2022				1/1/2022			
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/ giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/ giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết								
▪ Miraka Holdings Limited	22,81%	284.803.701.734	(*)	-	22,81%	325.236.308.653	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS	20,00%	38.489.116.731	(*)	-	20,00%	32.456.749.642	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	24,96%	159.054.739.297	(*)	-	25,00%	106.218.560.860	(*)	-
▪ Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines	50,00%	164.370.298	(*)	-	50,00%	4.285.501.160	(*)	-
▪ Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần		187.692.433.008	(*)	-		192.826.634.107	(*)	-
		<u>670.204.361.068</u>		<u>-</u>		<u>661.023.754.422</u>		<u>-</u>
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	69.261.607.154	(*)	-	14,71%	69.261.607.154	(*)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
▪ Các đơn vị khác		32.398.691.927	(*)	(19.082.789.672)		32.359.451.927	(*)	(19.082.789.672)
		<u>101.960.299.081</u>		<u>(19.082.789.672)</u>		<u>101.921.059.081</u>		<u>(19.082.789.672)</u>
		<u>772.164.660.149</u>		<u>(19.082.789.672)</u>		<u>762.944.813.503</u>		<u>(19.082.789.672)</u>

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	661.023.754.422	686.485.729.063
Đầu tư thêm	30.900.000.000	4.321.875.000
Cổ tức nhận được	(1.800.000.000)	-
Thanh lý	-	(1.045.277.328)
Lỗ chia từ công ty liên kết	(19.919.393.354)	(13.879.092.752)
Số dư cuối kỳ	670.204.361.068	675.883.233.983

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(666.201.430)	(936.520.806)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(31.682.354)	6.105.090
Số dư cuối kỳ	(697.883.784)	(930.415.716)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(19.082.789.672)	(14.969.115.668)
Tăng dự phòng trong kỳ	-	(565.923.900)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	2.211.817.545
Số dư cuối kỳ	(19.082.789.672)	(13.323.222.023)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hàng tồn kho

	30/9/2022		1/1/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	277.760.261.688	-	1.074.655.773.411	-
Nguyên vật liệu	3.771.386.839.857	(14.497.715.478)	4.226.624.123.827	(16.060.209.799)
Công cụ và dụng cụ	80.977.249.231	(462.243.637)	65.185.806.961	(548.075.465)
Sản phẩm dở dang	284.354.271.758	-	257.787.043.440	(29.811.948.260)
Thành phẩm	1.308.188.134.789	(666.010.729)	1.124.201.739.313	(994.524.129)
Hàng hóa	46.626.249.866	-	65.918.346.190	-
Hàng gửi đi bán	23.643.488.450	-	6.113.558.528	-
	5.792.936.495.639	(15.625.969.844)	6.820.486.391.670	(47.414.757.653)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Số dư đầu kỳ	(47.414.757.653)	(47.780.074.395)
Tăng dự phòng trong kỳ	(5.044.466.315)	(19.049.732.117)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	34.073.311.574	17.404.884.945
Sử dụng dự phòng trong kỳ	3.245.102.092	19.732.997.172
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(485.159.542)	67.292.372
Số dư cuối kỳ	(15.625.969.844)	(29.624.632.023)



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	5.798.921.373.703	18.523.813.151.891	1.287.446.830.696	695.422.998.913	1.332.765.153.288	6.973.557.065	27.645.343.065.556
Tăng trong kỳ	67.838.289.547	230.549.081.599	67.188.951.227	21.785.619.140	24.862.103.204	3.450.344.269	415.674.388.986
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	120.451.130.760	228.329.198.146	9.835.619.499	3.671.037.201	-	-	362.286.985.606
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	270.154.260.723	-	270.154.260.723
Thanh lý/xóa sổ (Giảm)/tăng khác	(106.457.178.852)	(56.521.810.385)	(9.604.094.496)	(1.787.526.989)	(293.100.188.586)	(281.582.670)	(467.752.381.978)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	10.053.566.019	45.212.891.340	4.012.392.263	1.126.054.771	386.025.858	18.539.750	60.809.470.001
Số dư cuối kỳ	5.889.945.851.971	18.971.382.512.591	1.358.963.699.189	720.218.183.036	1.232.856.372.605	10.160.858.414	28.183.527.477.806
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	2.454.289.028.622	11.723.803.078.841	854.667.448.628	534.597.616.580	451.333.596.700	6.557.706.666	16.025.248.476.037
Khấu hao trong kỳ	225.265.032.966	1.038.474.863.367	79.310.767.967	34.858.273.830	155.922.218.347	468.085.096	1.534.299.241.573
Thanh lý/xóa sổ (Giảm)/tăng khác	(84.391.288.241)	(55.242.255.474)	(9.144.809.142)	(1.755.026.984)	(145.062.121.764)	(281.582.670)	(295.877.084.275)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(298.482.791)	93.172	-	-	(44.565.877.335)	-	(44.864.266.954)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	4.287.536.660	28.679.406.049	2.900.464.777	997.356.581	188.461.319	7.960.126	37.061.185.512
Số dư cuối kỳ	2.599.151.827.216	12.735.715.185.955	927.733.872.230	568.698.220.007	417.816.277.267	6.752.169.218	17.255.867.551.893
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	3.344.632.345.081	6.800.010.073.050	432.779.382.068	160.825.382.333	881.431.556.588	415.850.399	11.620.094.589.519
Số dư cuối kỳ	3.290.794.024.755	6.235.667.326.636	431.229.826.959	151.519.963.029	815.040.095.338	3.408.689.196	10.927.659.925.913

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 6.452.204 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 5.686.436 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	710.981.415.640	276.413.594.392	164.964.058.635	139.569.334.400	49.736.400.000	1.341.664.803.067
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.081.070.682	-	1.081.070.682
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	3.833.223.720	-	3.833.223.720
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	10.044.037.202	-	-	312.846.682	2.365.300.000	12.722.183.884
Số dư cuối kỳ	721.025.452.842	276.413.594.392	164.964.058.635	144.796.475.484	52.101.700.000	1.359.301.281.353
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	50.962.771.439	32.519.246.399	21.995.207.818	115.991.209.086	33.692.399.995	255.160.834.737
Khấu hao trong kỳ	12.385.214.831	12.194.717.400	8.248.202.932	7.949.139.650	-	40.777.274.813
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	162.445.379	1.602.299.995	1.764.745.374
Số dư cuối kỳ	63.347.986.270	44.713.963.799	30.243.410.750	124.102.794.115	35.294.699.990	297.702.854.924
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	660.018.644.201	243.894.347.993	142.968.850.817	23.578.125.314	16.044.000.005	1.086.503.968.330
Số dư cuối kỳ	657.677.466.572	231.699.630.593	134.720.647.885	20.693.681.369	16.807.000.010	1.061.598.426.429

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 95.339 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 91.560 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	39.821.793.375	982.364.064	58.018.521.446	98.822.678.885
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.207.929.415	976.263.639	30.588.592.155	38.772.785.209
Khấu hao trong kỳ	649.254.519	6.100.425	1.252.290.573	1.907.645.517
Số dư cuối kỳ	7.857.183.934	982.364.064	31.840.882.728	40.680.430.726
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	32.613.863.960	6.100.425	27.429.929.291	60.049.893.676
Số dư cuối kỳ	31.964.609.441	-	26.177.638.718	58.142.248.159

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn phản ánh quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 14.346 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 4.433 triệu VND).

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ mười sáu tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Số dư đầu kỳ	834.818.937.515	793.821.481.341
Tăng trong kỳ	834.930.768.730	572.596.483.196
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(362.286.985.606)	(479.907.913.099)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.833.223.720)	(9.815.543.332)
Chuyển sang hàng tồn kho	(34.740.968.250)	(2.768.547.340)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(775.960.027)	(2.292.670.156)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(8.540.001.673)	(6.863.909.786)
Giảm khác	(8.051.110.105)	(44.224.060.619)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	31.231.699.438	(3.018.068.075)
Số dư cuối kỳ	1.282.753.156.302	817.527.252.130

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện theo từng đơn vị trong Tập đoàn như sau:

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	375.602.127.554	185.208.805.297
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	688.654.404.147	385.541.144.205
Các công ty khác	218.496.624.601	264.068.988.013
Tổng cộng	1.282.753.156.302	834.818.937.515

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	16.233.667.914	12.701.896.856
Quảng cáo	941.791.493	1.884.131.751
Thuê hoạt động	6.609.508.743	2.935.474.635
Vật liệu, công cụ và dụng cụ	16.075.666.406	12.276.634.485
Cải tạo và sửa chữa lớn	3.719.229.770	1.209.272.308
Bò tân đáo và tinh bò xuất phối tinh chờ kết quả	1.799.932.941	982.649.464
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	106.343.436.585	25.282.613.602
	151.723.233.852	57.272.673.101

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ	Chi phí	Tổng cộng
	trả trước	và dụng cụ	trả trước khác	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	348.481.131.658	329.285.505.251	47.341.464.466	725.108.101.375
Tăng trong kỳ	860.856.000	90.402.841.391	37.865.667.132	129.129.364.523
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	274.828.400	7.558.649.060	706.524.213	8.540.001.673
Phân bổ trong kỳ	(9.689.380.739)	(132.346.921.994)	(35.710.204.475)	(177.746.507.208)
Tăng khác	-	417.478.934	2.854.552.410	3.272.031.344
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	1.427.779.047	396.158.430	146.513.141	1.970.450.618
Số dư cuối kỳ	341.355.214.366	295.713.711.072	53.204.516.887	690.273.442.325

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	49.228.831.470	45.661.384.440
Chi phí phải trả, dự phòng và tài sản cố định	12.962.648.313	40.362.085.823
Phải thu khách hàng	848.969.590	1.733.600.040
Chi phí lãi vay	608.221.320	-
Hàng tồn kho	-	996.607.440
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	582.265.598
Khác	3.030.950.370	3.624.535.576
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	66.679.621.063	92.960.478.917
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản cố định	(299.092.923.964)	(340.194.799.510)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.019.799.415)	-
Chi phí trả trước dài hạn	(8.419.174.851)	(5.929.598.966)
Hàng tồn kho	(241.708.670)	-
Khác	(54.634.362.261)	(36.023.821.035)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(363.407.969.161)	(382.148.219.511)
	(296.728.348.098)	(289.187.740.594)
Phân loại trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	27.147.520.911
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(296.728.348.098)	(316.335.261.505)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(296.728.348.098)	(289.187.740.594)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế sử dụng mức thuế suất có hiệu lực của Driftwood Dairy Holding Corporation, công ty con này được thành lập và hoạt động tại Mỹ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Số dư đầu kỳ	1.813.007.890.387	2.058.548.005.612
Phân bổ trong kỳ	(184.155.086.419)	(184.155.086.419)
Số dư cuối kỳ	1.628.852.803.968	1.874.392.919.193

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	87.392.801.264	57.204.285.214
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	3.175.393.968	2.577.889.096

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2022 VND	Tăng thêm VND	Trả VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	30/9/2022 VND
Vay ngắn hạn	9.361.726.118.118	7.408.185.047.737	(7.480.834.143.430)	91.018.000.000	6.470.195.266	9.386.565.217.691
Vay dài hạn đến hạn trả	20.628.000.000	7.424.643.750	(9.870.408.750)	-	905.715.000	19.087.950.000
	9.382.354.118.118	7.415.609.691.487	(7.490.704.552.180)	91.018.000.000	7.375.910.266	9.405.653.167.691

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	USD	3.500.500.000.000	2.991.350.000.000
Ngân hàng DBS Bank, Singapore	(i)	USD	2.338.000.000.000	-
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	USD	1.376.400.000.000	3.558.850.000.000
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	USD	1.150.500.000.000	1.150.500.000.000
Ngân hàng BNP Paribas, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	USD	699.000.000.000	1.138.000.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	148.460.788.350	444.192.575.505
Ngân hàng HSBC Hoa Kỳ	(ii)	USD	173.704.429.341	78.833.542.613
			9.386.565.217.691	9.361.726.118.118



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các khoản vay này không được đảm bảo.
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 878.502 triệu VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (1/1/2022: 801.145 triệu VND).

(b) Vay dài hạn

	1/1/2022 VND	30/9/2022 VND
Vay dài hạn	96.264.000.000	90.667.762.500
Vay dài hạn đến hạn trả	(20.628.000.000)	(19.087.950.000)
	75.636.000.000	71.579.812.500

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng HSBC Hoa Kỳ	(i)	USD	2024	90.667.762.500	96.264.000.000

- (i) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 878.502 triệu VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (1/1/2022: 801.145 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2022 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	30/9/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	182.017.604.295	1.497.055.956.361	(1.074.176.059.856)	479.645.900	605.377.146.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	437.000.965.568	1.487.001.478.048	(793.065.399.736)	693.032.658	1.131.630.076.538
Thuế thu nhập cá nhân	19.108.677.853	211.844.252.729	(212.265.633.783)	21.575.984	18.708.872.783
Thuế nhập khẩu	8.521.886.871	104.203.413.622	(106.568.697.863)	148.654.805	6.305.257.435
Thuế khác	1.497.607.048	71.667.472.713	(65.580.421.218)	5.864.830	7.590.523.373
	648.146.741.635	3.371.772.573.473	(2.251.656.212.456)	1.348.774.177	1.769.611.876.829

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi	712.590.819.121	1.004.191.792.903
Chi phí quảng cáo	258.966.364.246	334.356.713.062
Chi phí vận chuyển	98.942.296.034	109.774.054.216
Chi phí nhân công thuê ngoài	48.919.540.813	107.782.976.757
Chi phí lãi vay	77.645.828.278	33.242.334.779
Chi phí bảo trì và sửa chữa	31.559.978.880	31.916.483.333
Chi phí thuê kệ trưng bày	22.607.055.778	41.097.998.583
Chi phí nhiên liệu	14.984.320.527	9.356.705.167
Chi phí phải trả khác	252.973.580.800	145.543.959.120
	1.519.189.784.477	1.817.263.017.920

18. Phải trả khác

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Nhận ký quỹ ngắn hạn	35.390.647.048	37.079.820.897
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	9.939.427.122	7.455.897.780
Cổ tức phải trả	92.475.250	61.054.000
Quỹ hỗ trợ thu từ và quản lý cho các hộ nông dân	22.516.683.487	17.382.287.343
Phải trả khác	71.541.151.506	74.338.939.449
	139.480.384.413	136.317.999.469
Trong đó:		
Ngắn hạn	135.535.754.596	114.417.067.658
Dài hạn	3.944.629.817	21.900.931.811

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Dự phòng phải trả

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (*)	4.403.877.753	6.438.083.860
Dự phòng khác	4.142.570.411	3.852.898.463
	8.546.448.164	10.290.982.323

(*) Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.438.083.860	4.769.394.680
Tăng dự phòng trong kỳ	4.507.345.158	1.722.633.587
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(6.526.434.616)	(2.693.122.500)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(15.116.649)	(22.464.969)
	4.403.877.753	3.776.440.798

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	507.365.624.913	559.325.621.730
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh V.21)	740.244.424.165	884.134.096.667
Tăng khác	11.920.000	173.789.837
Sử dụng quỹ trong kỳ	(988.424.948.555)	(1.005.758.285.214)
	259.197.020.523	437.875.223.020

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	20.899.554.450.000	-	202.658.418.215	(11.644.956.120)	10.647.239.612	3.286.241.911.090	6.909.725.668.453	2.349.939.498.572	33.647.122.229.822
Công ty con phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	(166.137.328.617)	205.337.998.617	39.200.670.000
Công ty con nhận vốn góp	-	-	-	-	-	-	-	196.000.000.000	196.000.000.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	34.110.709.700	-	11.644.956.120	-	-	-	14.364.328.733	60.119.994.553
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.336.472.619.263	83.456.737.165	8.419.929.356.428
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	846.611.884.601	(846.611.884.601)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.20)	-	-	-	-	-	-	(866.102.788.908)	(18.031.307.759)	(884.134.096.667)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	612.358	(8.857.563)	8.085.190	(160.015)
Cổ tức (Thuyết minh V.23)	-	-	-	-	-	-	(7.523.560.503.000)	-	(7.523.560.503.000)
Cổ tức của một công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(52.548.358.500)	(52.548.358.500)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	(27.211.396.752)	-	-	-	(27.211.396.752)
Số dư tại ngày 1 tháng 10 năm 2021	20.899.554.450.000	34.110.709.700	202.658.418.215	-	(16.564.157.140)	4.132.854.408.049	5.843.776.925.027	2.778.526.982.018	33.874.917.735.869
Công ty con nhận vốn góp	-	-	-	-	-	-	-	22.540.000.000	22.540.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.196.004.480.636	16.602.135.414	2.212.606.616.050
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	219.586.865.614	(219.586.865.614)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(225.933.869.624)	(6.142.831.544)	(232.076.701.168)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	61.397	(292.050)	231.945	1.292
Cổ tức của một công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(44.691.129.400)	(44.691.129.400)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	16.817.726.741	-	-	-	16.817.726.741
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	20.899.554.450.000	34.110.709.700	202.658.418.215	-	253.569.601	4.352.441.335.060	7.594.260.378.375	2.766.835.388.433	35.850.114.249.384

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	20.899.554.450.000	34.110.709.700	202.658.418.215	-	253.569.601	4.352.441.335.060	7.594.260.378.375	2.766.835.388.433	35.850.114.249.384
Sáp nhập hai công ty con	-	-	-	-	-	-	54.397.598.863	(54.397.598.863)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.646.898.122.727	61.555.638.810	6.708.453.761.537
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	712.630.267.204	(712.630.267.204)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.20)	-	-	-	-	-	-	(721.766.619.846)	(18.477.804.319)	(740.244.424.165)
Cổ tức (Thuyết minh V.23)	-	-	-	-	-	-	(8.046.328.463.250)	-	(8.046.328.463.250)
Cổ tức của một công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(52.548.358.500)	(52.548.358.500)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	124.938.616.763	-	-	-	124.938.616.763
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	20.899.554.450.000	34.110.709.700	202.658.418.215	-	125.192.186.364	5.065.071.602.264	4.814.830.749.665	2.702.967.265.561	33.844.385.381.769

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	30/9/2022 và 1/1/2022	
	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	7.524.766.020.000	36,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.374.788.430.000	64,00%
	20.899.554.450.000	100,00%

23. Cổ tức

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2021 và ngày 24 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chia cổ tức dựa trên kết quả kinh doanh năm 2021 và 2022 với tổng số tiền là 8.046.328 triệu VND (lần lượt là 1.400 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 2 của năm 2021 và 2.450 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2021 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022). Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021: số cổ tức được chia là 7.523.561 triệu VND (lần lượt là 2.100 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2020 và 1.500 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Ngoại tệ

	30/9/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	12.529.963	297.336.011.074	22.377.924	506.636.207.058
▪ EUR	79.006	1.819.284.589	4.871	123.691.735
		299.155.295.663		506.759.898.793

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	42.324.806.417.908	42.897.364.988.584
▪ Bán hàng hóa	2.412.854.165.123	2.097.491.270.596
▪ Cung cấp dịch vụ	29.922.189.377	33.433.074.310
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	5.549.654.928	3.460.403.912
▪ Doanh thu khác	220.864.604.189	146.022.202.278
	44.993.997.031.525	45.177.771.939.680
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	67.880.563.986	51.660.631.682
▪ Hàng bán bị trả lại	38.523.927.574	25.983.015.122
	106.404.491.560	77.643.646.804
Doanh thu thuần	44.887.592.539.965	45.100.128.292.876

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Các công ty liên doanh, liên kết		
Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines	47.910.477.057	-
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	-	210.648.156

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	24.045.482.169.043	22.736.562.928.532
▪ Hàng hoá đã bán	2.320.830.884.194	2.012.810.834.083
▪ Hàng khuyến mại	385.991.716.027	674.456.263.353
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	1.232.518.645	1.232.518.635
▪ Cung cấp dịch vụ	852.778.307	7.306.696.882
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.028.845.259)	1.644.847.172
▪ Giá vốn khác	110.588.224.346	113.129.492.129
	26.835.949.445.303	25.547.143.580.786

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	884.630.465.171	815.451.931.480
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	68.526.926.682	32.234.545.853
Thu nhập cổ tức	11.712.088.526	5.328.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	291.222.672
Doanh thu hoạt động tài chính khác	35.844.176.137	43.866.030.072
	1.000.713.656.516	891.849.058.077

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	112.812.544.948	65.352.812.340
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	831.427.861	157.637.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	152.233.566.193	20.491.575.152
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	13.218.806.873	11.624.924.748
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.645.893.645)
Chi phí tài chính khác	131.198.078.510	16.125.965.370
	410.294.424.385	112.107.021.854

5. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng	6.409.635.060.366	6.438.526.680.619
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	817.782.877.957	840.605.670.801
Chi phí vận chuyển	693.429.925.872	619.035.759.346
Chi phí nhân viên	541.871.656.107	479.082.067.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	508.024.695.297	501.826.736.477
Chi phí công cụ, dụng cụ	97.271.297.818	83.732.893.049
Chi phí nguyên vật liệu	61.994.656.703	44.519.707.856
Chi phí khấu hao	39.063.847.980	40.174.346.241
Chi phí bảo hành	44.133.680.360	32.139.827.142
	9.213.207.698.460	9.079.643.688.580

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	408.406.908.667	425.805.105.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.041.677.710	245.549.220.907
Chi phí khấu hao	62.748.469.667	69.744.764.658
Thuế, phí và lệ phí	44.474.418.872	38.286.667.644
Chi phí vật liệu quản lý	37.549.405.196	33.949.602.164
Chi phí vận chuyển	34.288.082.864	33.791.048.334
Công tác phí	27.768.091.261	20.756.776.964
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.397.393.052	14.929.421.522
Chi phí chứng từ nhập hàng	12.967.845.961	16.291.302.105
Chi phí dịch vụ ngân hàng	8.997.773.872	7.884.085.540
Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	5.660.884.746	2.315.990.007
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	184.155.086.419	184.155.086.419
Chi phí khác	52.463.224.320	57.210.003.665
	1.146.919.262.607	1.150.669.075.638

7. Thu nhập khác

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	105.738.145.568	99.325.493.189
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	9.002.789.915	100.934.829.760
Thu nhập từ khoản vay được miễn giảm được hỗ trợ từ chính phủ	-	70.907.305.930
Bồi thường nhận từ các bên khác	6.562.959.718	7.777.619.318
Thu nhập khác	19.352.324.425	21.134.686.299
	140.656.219.626	300.079.934.496

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Chi phí khác

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định đã thanh lý/xóa sổ	171.875.297.703	139.716.006.299
Chi phí khác	30.504.459.385	14.700.356.584
	202.379.757.088	154.416.362.883

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	21.130.636.228.925	19.707.701.041.570
Chi phí nhân công	1.905.765.844.251	1.927.636.522.503
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.566.401.914.134	1.581.707.046.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.458.421.105.865	2.449.305.640.027
Chi phí khác	8.298.348.425.006	8.610.717.074.640

10. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Chi phí thuế hiện hành	1.487.001.478.048	1.816.557.019.147
<i>Trong đó: tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước</i>	14.978.376.522	66.435.161.805
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	4.837.195.325	(2.287.912.619)
Chi phí thuế thu nhập	1.491.838.673.373	1.814.269.106.528

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.200.292.434.910	10.234.198.462.956
Thuế theo thuế suất của Công ty	1.640.058.486.982	2.046.839.692.591
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các công ty con, các chi nhánh và các nhà máy của Công ty	(78.616.785.366)	(49.903.039.769)
Thu nhập không bị tính thuế	(2.342.417.705)	(1.065.600)
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.979.181.566	8.171.204.510
Ưu đãi thuế	(146.480.611.166)	(227.747.035.313)
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	55.262.442.540	(29.525.811.696)
Tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước	14.978.376.522	66.435.161.805
Chi phí thuế thu nhập	1.491.838.673.373	1.814.269.106.528

(c) Thuế suất áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập theo các mức thuế suất khác nhau từ 10% đến 21% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh chính của các nhà máy và chi nhánh. Công ty và tất cả công ty con đã phát sinh chi phí thuế thu nhập.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	6.646.898.122.727	8.336.472.619.263
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi – thuộc về cổ đông phổ thông	(721.766.619.846)	(866.102.788.908)
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	5.925.131.502.881	7.470.369.830.355

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	2.089.955.445	2.089.645.346
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	-	277.158
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	2.089.922.504

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Miraka Holdings Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	97.573.710.113	155.017.742.176
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	371.468.568.667	165.525.610.299
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	31.389.698.732	14.828.215.226
		Mua cổ phiếu	30.900.000.000	-
Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines	Công ty liên doanh	Góp vốn	-	4.321.875.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức	2.897.034.917.700	2.708.915.767.200
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Lương và thù lao	87.343.937.746	97.527.272.456

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và có cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng cộng	
	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021	30/9/2022	30/9/2021	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	37.904.141.542.958	38.181.739.048.175	6.983.450.997.007	6.918.389.244.701	44.887.592.539.965	45.100.128.292.876
Giá vốn hàng bán	(22.375.143.310.745)	(21.674.574.373.744)	(4.460.806.134.558)	(3.872.569.207.042)	(26.835.949.445.303)	(25.547.143.580.786)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	15.528.998.232.213	16.507.164.674.431	2.522.644.862.449	3.045.820.037.659	18.051.643.094.662	19.552.984.712.090

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc